

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021, Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 268/TTr-SXD ngày 24/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2022.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên theo dõi việc thực hiện; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K6, K14.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 được duyệt.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở... trên địa bàn tỉnh năm 2022.

- Góp phần chỉnh trang và phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư.

- Làm cơ sở xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần cho việc quản lý thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

2. Yêu cầu

Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở:

a) Nhà ở thương mại, khu đô thị và khu dân cư: Theo Phụ lục 01 đính kèm.

b) Nhà ở xã hội: Theo Phụ lục 02 đính kèm.

c) Nhà ở tái định cư: Theo Phụ lục 03 đính kèm.

d) Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng năm 2022: Theo Phụ lục 04 đính kèm.

2. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê.

a) Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng trong năm 2022: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi đầu tư khoảng 46.350 căn nhà; trong

đó, nhà ở riêng lẻ khoảng 42.679 căn (chiếm tỷ lệ 92,08%), nhà chung cư khoảng 3.671 căn (chiếm tỷ lệ 7,92%).

b) Số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi đầu tư khoảng 1.773 căn, diện tích sàn xây dựng khoảng 126.600m²; trong đó, diện tích để cho thuê khoảng 25.320m².

3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu năm 2022.

- Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh phấn đấu đạt 26,5 m²/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 27,7 m²/người; khu vực nông thôn đạt 25,8 m²/người).

- Chỉ tiêu về diện tích nhà ở tối thiểu: Diện tích nhà ở tối thiểu toàn tỉnh năm 2022 phấn đấu đạt 8,5 m²/người.

4. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ); các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.

a) Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư): Khoảng 1.669ha. Đối với nhà ở công vụ, năm 2022 trên địa bàn tỉnh không có nhu cầu phát triển.

b) Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở năm 2022:

- Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị: Phát triển nhà ở thương mại theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng. Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở theo quy định của pháp luật.

- Nhà ở tại khu vực nông thôn: Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân tổ chức xây dựng nhà ở, tuân thủ theo quy định, phù hợp với yêu cầu về kiến trúc – quy hoạch đã được phê duyệt; bảo tồn và phát huy không gian kiến trúc đối với các làng quê có bản sắc riêng.

- Nhà ở xã hội: Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu; đầu tư xây dựng nhà ở bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nhà ở tái định cư: Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân tổ chức xây dựng nhà ở theo đúng quy định; bố trí nhà ở thương mại hoặc nhà ở xã hội ngay trong dự án để phục vụ tái định cư nếu người dân có nhà ở bị giải tỏa có nhu cầu.

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân: Tự tổ chức xây dựng nhà ở; thuê đơn vị, cá nhân có năng lực về hoạt động xây dựng để xây dựng nhà ở đối với trường hợp

pháp luật về xây dựng yêu cầu phải có đơn vị, cá nhân có năng lực thực hiện xây dựng trên diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

5. Nguồn vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở năm 2022: Vốn ngoài ngân sách (Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

6. Cách thức tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc triển khai kế hoạch phát triển nhà ở :

a) Cách thức tổ chức thực hiện: Thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, phù hợp với các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.

b) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

- Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh. Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên công thông tin điện tử của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch hiệu quả, công khai, minh bạch, đảm bảo theo quy định của pháp luật; thường xuyên rà soát nhu cầu nhà ở trên địa bàn, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp.

- Chủ đầu tư các dự án nhà ở: Tổ chức triển khai đầu tư xây dựng các dự án, nhà ở đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tuân thủ theo tiến độ đã phê duyệt; đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 01. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
	Toàn tỉnh	51	366,503	973,246	1.339,749
I	Thành phố Quy Nhơn	10	102,7627	8,500	111,263
1	Khu đô thị Vân Hà	Phường Nhơn Phú	49,76	-	49,76
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất HH-02 thuộc Khu đô thị Long Vân	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1,35	-	1,35
3	Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài tại lý trình Km2+400, Khu kinh tế Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	-	8,5	8,50
4	Dự án nhà ở tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	0,92	-	0,92
5	Dự án Khu nhà ở cao cấp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	9,52	-	9,52
6	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại khu đất quy hoạch Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	Phía bắc đường Lê Thanh Nghị, phường Đống Đa	0,57	-	0,57
7	Khu phức hợp 06 Phan Chu Trinh	Số 06 đường Phan Chu Trinh	1,7727	-	1,77
8	Khu đô thị mới Long Vân (A2)	Phường Trần Quang Diệu	10,8	-	10,80
9	Khu đô thị Long Vân (A1)	Phường Trần Quang Diệu	19,4	-	19,40
10	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc QL1D	Phường Quang Trung	8,67	-	8,67
II	Thị xã An Nhơn	9	110,900	10,350	121,25
1	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	Phường Đập Đá	10,7	-	10,70
2	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,3	-	10,30
3	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,3	-	10,30
4	Khu đô thị Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10	-	10,00
5	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (Khu B dự án 1), thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,6	-	10,60
6	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Thọ	-	10,35	10,35
7	Khu đô thị Nhơn Thành 1	Phường Nhơn Thành	24	-	24,00
8	Khu đô thị Nhơn Thành 2	Phường Nhơn Thành	25	-	25,00

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
9	Khu đô thị thương mại, dịch vụ phía Nam đường Đô Đốc Bảo, phường Đập Đá	Phường Đập Đá	10	-	10,00
III	Thị xã Hoài Nhơn	4	67,990	0,000	67,99
1	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại, dịch vụ, đô thị Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	5,81	-	5,81
2	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	4,8	-	4,80
3	Khu đô thị Bình Chương Nam (phường Hoài Đức)	Phường Hoài Đức	29,82	-	29,82
4	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	27,56	-	27,56
IV	Huyện Tây Sơn	1	8,800	-	8,80
1	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	8,8	-	8,80
V	Huyện Phù Mỹ	3	-	566,580	566,58
1	Khu đô thị Mỹ Thành 1	Xã Mỹ Thành	-	55,58	55,58
2	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	-	283	283,00
3	Khu đô thị và du lịch biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	-	228	228,00
VI	Huyện Phù Cát	20	16,500	387,816	404,32
1	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	-	9,36	9,36
2	Khu dân cư khu Đông Nam ngã 3 đường Quốc lộ 19B-đường ĐT640, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Xã Cát Tiến	-	18,1	18,10
3	Khu dân cư phía đông hồ Kênh Kênh	Xã Cát Trinh	-	9,25	9,25
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân	Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp	-	17,756	17,76
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,1	-	4,10
6	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,83	-	4,83
7	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ Cát Hải	Xã Cát Hải	-	47	47,00
8	Khu dân cư phía Tây Nam cầu Kiều An	Xã Cát Tân	-	28,45	28,45
9	Khu dân cư khu vực trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	8	8,00
10	Khu đô thị nghỉ dưỡng Calla Cát Hải	Xã Cát Hải	-	33,1	33,10
11	Khu đô thị và du lịch An Quang	Xã Cát Khánh	-	89,2	89,20
12	Khu đô thị Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	-	80	80,00
13	Khu dân cư thôn Tân Thanh	Xã Cát Hải	-	7	7,00

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
14	Khu dân cư thôn Chánh Oai	Xã Cát Hải	-	7,3	7,30
15	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Cát Hải	-	5,35	5,35
16	Khu dân cư thôn Chánh Oai (Từ cầu sau đến Nhà Phong)	Xã Cát Hải	-	0,52	0,52
17	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Cát Hưng	-	21,86	21,86
18	Khu dân cư đường nam xã- thôn Xuân An	Xã Cát Minh	-	5,57	5,57
19	Khu dân cư lân cận Chợ Kê Thử	Thị trấn Cát Tiến	5,9	-	5,90
20	Khu dân cư Phú Hậu	Thị trấn Cát Tiến	1,67	-	1,67
VII	Huyện Tuy Phước	4	59,550	-	59,55
1	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	10,33		10,33
2	Khu dân cư phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, khu phố Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	12,78		12,78
3	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	20,68		20,68
4	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	15,76		15,76

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích đất (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
	Toàn tỉnh	4	5,00	11,50	16,50
I	Thành phố Quy Nhơn	1	5,00	-	5,00
1	Dự án tại Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ triển khai các thiết chế cho công nhân)	Phường Trần Quang Diệu	5	-	5,00
II	Thị xã Hoài Nhơn	2	-	8,5	8,50
1	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Tam Quan (nhà ở liền kề)	Phường Hoài Hảo		3,5	3,50
2	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở liền kề)	Phường Hoài Tân		5	5,00
III	Huyện Tuy Phước	1	-	3	3,00
1	Nhà ở xã hội Phước An (Nhà ở cho công nhân)	Thôn Ngọc Thanh, xã Phước An		3	3,00

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
	Toàn tỉnh	46	46,03	266,83	312,86
I	Huyện Vân Canh	2		184,38	184,38
1	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh	-	89,9	89,90
2	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh	-	94,48	94,48
II	Huyện Tuy Phước	4	-	16,96	16,96
1	Khu tái định cư tại thôn Bình An 1, xã Phước Thành	Thôn Bình An 1, xã Phước Thành		2,64	2,64
2	Khu tái định cư tại thôn Bình An 2, xã Phước Thành	Thôn Bình An 2, xã Phước Thành		4,32	4,32
3	Khu tái định cư tại thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	Thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành		2,90	2,90
4	Khu tái định cư tại thôn An Sơn 1, xã Phước An	Thôn An Sơn 1, xã Phước An		7,10	7,10
III	Huyện Tây Sơn	4	-	14,55	14,55
1	Khu tái định cư xã Tây An tại thôn Trà Sơn, xã Tây An	Thôn Trà Sơn, xã Tây An		3,00	3,00
2	Khu tái định cư xã Tây An (bố trí Nhà văn hóa thôn) tại thôn Đồng Quy, xã Tây An	Thôn Đồng Quy, xã Tây An		1,00	1,00
3	Khu tái định cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận		3,55	3,55
4	Khu tái định cư Tây Vinh	xã Tây Vinh		7,00	7,00
IV	Thị xã Hoài Nhơn	24	39,33	15,82	55,15
1	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ 1-kỳ 2)	Phường Bồng Sơn	1,00	-	1,00
2	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ2)	Phường Bồng Sơn	1,00	-	1,00
3	Các khu tái định cư đường thay thế đường trần phú và khu dân cư dọc tuyến	Phường Tam Quan, Hoài Hào	15,00	-	15,00
4	Khu tái định cư dự án Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	0,80	-	0,80
5	Khu tái định cư số 1 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn An Hội)	Xã Hoài Sơn		1,57	1,57
6	Khu tái định cư số 2 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn Hy Văn)	Xã Hoài Sơn		1,57	1,57

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
7	Khu tái định cư số 3 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn Thành Sơn)	Xã Hoài Châu		0,54	0,54
8	Khu tái định cư số 4 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn An Trung)	Xã Hoài Châu		0,54	0,54
9	Khu tái định cư số 5 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Mỹ Bình 2)	Xã Hoài Phú		3,60	3,60
10	Khu tái định cư số 6 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Lương Thọ 2)	Xã Hoài Phú		3,60	3,60
11	Khu tái định cư số 7 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Hảo (khu phố Tấn Thanh 1, cống ông Châu)	Phường Hoài Hảo	3,60	-	3,60
12	Khu tái định cư số 8 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc Sơn Bắc, đối diện trụ sở Ngọc Sơn Bắc)	Phường Hoài Thanh Tây	3,00	-	3,00
13	Khu tái định cư số 9 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Giao Hội 2)	Phường Hoài Tân	1,98	-	1,98
14	Khu tái định cư số 10 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đệ Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	-	0,90
15	Khu tái định cư số 11 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đệ Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	-	0,90
16	Khu tái định cư số 12 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Đức (khu phố Lại Khánh Tây)	Phường Hoài Đức	0,90	-	0,90
17	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc		0,40	0,40
18	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn.	Phường Hoài Thanh Tây và phường Tam Quan Nam	2,75	-	2,75
19	Khu tái định cư các Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639), trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn		4,00	4,00

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
20	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	-	2,00
21	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	-	2,00
22	Khu TĐC đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	Phường Tam Quan	1,00	-	1,00
23	Khu TĐC tuyến đường Nguyễn Trân (Thái Lợi cũ)	Phường Tam Qua và Tam Quan Nam	2,00	-	2,00
24	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	-	0,50
V	Huyện Phù Cát	4	0,00	17,43	17,43
1	Khu Tái định cư Cát Hanh	xã Cát Hanh		4,06	4,06
2	Khu Tái định cư Cát Hiệp	xã Cát Hiệp		3,44	3,44
3	Khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng	xã Cát Thành		4,97	4,97
4	Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1	xã Cát Minh		4,96	4,96
VI	Huyện Phù Mỹ	5	-	17,63	17,63
1	Khu tái định cư tại thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp		4,40	4,40
2	Khu tái định cư tại thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp	Thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp		4,30	4,30
3	Khu tái định cư tại thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	Thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa		3,85	3,85
4	Khu tái định cư tại thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	Thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)		2,38	2,38
5	Khu tái định cư thôn Trinh Văn Bắc, xã Mỹ Trinh (phục vụ GPMB Dự án đường kết nối ĐT 638 - ĐT 639)	Xã Mỹ Trinh		2,70	2,70
VII	Thị xã An Nhơn	3	6,70	0,06	6,76
1	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở rộng)	Phường Nhơn Thành	6,25		6,25
2	Điểm tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường Bắc Nam số 1, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh		0,06	0,06

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)
			Đô thị	Nông thôn	
3	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45		0,45

PHỤ LỤC 04. BẢNG TỔNG HỢP VỊ TRÍ, DANH MỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Tổng số căn hộ/nhà
			Đô thị	Nông thôn		
	Toàn tỉnh	101,00	418	1.252	1.669	46.350
I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	51,00	367	973	1.340	30.048
1	Thành phố Quy Nhơn	10	102,76	8,50	111,26	4.778
2	Thị xã An Nhơn	9	110,900	10,350	121,250	2.896
3	Thị xã Hoài Nhơn	4	67,99	0	67,99	1.530
4	Huyện Tây Sơn	1	8,8	0	8,80	198
5	Huyện Phù Mỹ	3	0	566,58	566,58	9.914
6	Huyện Phù Cát	20	16,5	387,816	404,32	9.393
7	Huyện Tuy Phước	4	59,55	0	59,55	1.340
II	Các dự án nhà ở xã hội	4	5,000	11,500	17	1.773
1	Thành phố Quy Nhơn	1	5,00	-	5,00	1.352
2	Thị xã Hoài Nhơn	2	-	8,5	8,50	293
3	Huyện Tuy Phước	1	-	3	3,00	129
III	Các dự án nhà ở tái định cư	46	46,03	266,83	313	14.528,62
1	Huyện Vân Canh	2	-	184,38	184,38	9.219
2	Huyện Tuy Phước	4	-	16,96	16,96	636
3	Huyện Tây Sơn	4	-	14,55	14,55	546
4	Thị xã Hoài Nhơn	24	39,33	15,82	55,15	2.560
5	Huyện Phù Cát	4	0,00	17,43	17,43	654
6	Huyện Phù Mỹ	5	0,00	17,63	17,63	661
7	Thị xã An Nhơn	3	6,70	0,06	6,76	253

Ghi chú: Trong năm 2022, triển khai thực hiện các thủ tục kêu gọi, đầu tư dự án; chưa hình thành nhà ở, số liệu về căn hộ/nhà ở phục vụ việc quản lý, theo dõi.